TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100104443
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.26 16:06:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM – CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-----o0o-----	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	------o0o-----
Số: 41/2025/VLC/CB-BCTC	*Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

– Mã chứng khoán: VLC

– Địa chỉ: 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

– Điện thoại liên hệ: 0243.862.1688

– Email: duong.ht@Vilico.vn Website: https://www.vilico.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

– BCTC năm 2024:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng)

– Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giả trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của **Báo cáo Công ty mẹ** kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của **Báo cáo hợp nhất** kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☒ Có ☐ Không



TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100104443
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.26 16:06:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày /03/2025 tại đường dẫn: Vilico.vn/ Thông tin cổ đông/ Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Người được ủy quyền công bố thông tin

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP

Nguyễn Đức Nam

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM – CTCP **Vietnam Livestock Corporation – Joint Stock Company** -----o0o-----	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Liberty - Happiness** -----o0o-----
Số: 40 /2025/VLC/CVGT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025* *Ha noi, March 24 2025*

Kính gửi/To: **- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- State Securities Commission of Vietnam
- Ha Noi Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Organization : **TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM – CTCP**
Vietnam Livestock Corporation – Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ *Code*: **VLC**
- Địa chỉ /*Address*: 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ /*Phone number*: 0243.862.1688
- E-mail: nam.nd@vilico.vn

2. Nội dung thông tin công bố *Disclosure information*:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024
(*Đơn vị tính: VNĐ*)

Chỉ tiêu/Content	năm 2024/ Year 2024	năm 2023/ Year 2023	Thay đổi *(Change)*	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau Thuế TNDN/ Net profit after tax	117.050.233.454	289.108.114.657	-172.057.881.203	-59,5 %

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2024 giảm 172.057.881.203 đồng, tương ứng giảm 59,5% so với cùng kỳ năm 2023 do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 6.1% so với cùng kỳ do hoạt động sản xuất kinh Doanh
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 21,14% khi lãi suất tiền gửi giảm so với cùng kỳ do lãi suất và dòng tiền gửi giảm.

Net profit after tax in 2024 decreased by VND 172,057,881,203*, equivalent to a* 59,5*% decrease compared to the same period in 2023 due to:*

- *Net revenue of goods and provision of services decreased by 5,6% compared to the same period due to business activities.*
- *Financial income decreased by 21,14% compared to the same period due to a decline in deposit interest rates compared to the same period due to decreased interest rates and deposit flows.*

Nơi nhận:
- *Như kính gửi/ As addressed.*
- *Lưu TCKT, VT/ Saved by TCKT, VT*

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Người được ủy quyền công bố thông tin/ Authorized person to disclose information

Nguyễn Đức Nam

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Date: 2025.03.24 09:07:41 +07'00'

KPMG

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 12) là ngày 16 tháng 11 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Bách	Thành viên
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
	Ông Đỗ Hoàng Phúc	Thành viên
	Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên *(từ ngày 23/4/2024)*
	Ông Trịnh Phương Nam	Thành viên *(đến ngày 23/4/2024)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đoàn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/3/2024)*
	Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1/3/2024)*
	Bà Phạm Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/10/2024)*
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng ban *(từ ngày 23/4/2024)*
	Bà Hà Thị Diệu Thu	Trưởng Ban *(đến ngày 23/4/2024)*
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Ông Trương Anh Vũ	Thành viên
Trụ sở đăng ký	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100104443 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00143-25-2



Phạm Thị Thủy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.077.377.193.831**	**4.395.841.797.909**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**420.708.312.481**	**1.333.640.975.908**
Tiền	111		80.708.312.481	165.271.086.233
Các khoản tương đương tiền	112		340.000.000.000	1.168.369.889.675
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.989.300.000.000**	**2.212.175.239.600**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	2.989.300.000.000	2.212.175.239.600
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**360.531.392.858**	**565.559.399.399**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	212.957.874.264	209.426.858.305
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	55.078.818.716	199.127.134.212
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	98.189.135.545	161.105.281.882
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.694.435.667)	(4.099.875.000)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**259.498.755.477**	**210.159.908.095**
Hàng tồn kho	141		264.793.078.934	213.712.842.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.294.323.457)	(3.552.934.706)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**47.338.733.015**	**74.306.274.907**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	10.121.406.212	8.294.069.928
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.599.703.345	24.173.581.908
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19(a)	23.617.623.458	41.838.623.071

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**2.738.207.494.178**	**1.518.694.296.782**
Các khoản phải thu dài hạn khác	**210**		**635.015.165**	**309.215.750**
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	635.015.165	309.215.750
Tài sản cố định	**220**		**1.481.985.359.926**	**940.851.444.594**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.074.641.512.241	498.591.750.755
Nguyên giá	*222*		*2.083.591.673.878*	*1.446.050.755.948*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.008.950.161.637)*	*(947.459.005.193)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	407.343.847.685	442.259.693.839
Nguyên giá	*228*		*695.143.808.579*	*694.627.026.579*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(287.799.960.894)*	*(252.367.332.740)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**884.968.336.598**	**239.769.884.354**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	20.571.420.405	11.324.330.731
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	864.396.916.193	228.445.553.623
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**252.487.650.621**	**180.672.273.260**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	172.403.931.021	173.121.453.660
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	22.378.531.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(22.294.812.327)	(22.294.812.327)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	80.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**118.131.131.868**	**157.091.478.824**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	25.946.388.259	18.814.363.410
Lợi thế thương mại	269	17	92.184.743.609	138.277.115.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.815.584.688.009**	**5.914.536.094.691**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**807.906.907.427**	**507.288.445.735**
Nợ ngắn hạn	**310**		**698.534.532.775**	**383.348.951.078**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	381.625.195.442	153.446.507.473
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.698.071.846	2.253.225.266
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(b)	9.661.048.509	3.221.153.642
Phải trả người lao động	314		23.294.510.881	20.834.169.802
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	98.563.294.515	86.962.286.651
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	6.352.960.875	22.519.295.983
Vay ngắn hạn	320	22	99.000.000.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.461.920.000	2.232.994.560
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	72.877.530.707	91.879.317.701
Nợ dài hạn	**330**		**109.372.374.652**	**123.939.494.657**
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	722.927.552	1.063.378.252
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16(a)	105.494.756.743	119.587.417.399
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.154.690.357	3.288.699.006
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**6.007.677.780.582**	**5.407.247.648.956**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**6.007.677.780.582**	**5.407.247.648.956**
Vốn cổ phần	411	25	2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.124.916.110.000*	*2.124.916.110.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.192.426.603.378	1.192.426.603.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.809.947.101)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	116.421.721.734	132.180.196.331
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.473.412.211	368.973.120.483
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*81.379.034.433*	*280.414.103.359*
- *LNST năm nay*	*421b*		*41.094.377.778*	*88.559.017.124*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.478.436.615.104	1.615.748.300.609
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6.815.584.688.009**	**5.914.536.094.691**

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Nguyễn Đức Nam	Đoàn Quốc Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0100104443 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**29**	**2.959.887.011.881**	**3.154.135.415.593**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**29**	**2.553.967.539**	**2.130.324.193**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**2.957.333.044.342**	**3.152.005.091.400**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	**11**	**30**	**2.187.391.794.409**	**2.205.689.908.842**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**769.941.249.933**	**946.315.182.558**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	210.038.846.800	266.335.775.571
Chi phí tài chính	22		1.964.157.193	951.991.578
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1.732.481.808	-
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		1.082.477.361	(13.370.328.202)
Chi phí bán hàng	25	32	680.453.920.008	725.680.456.134
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	155.092.466.161	143.451.212.742
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**143.552.030.732**	**329.196.969.473**
Thu nhập khác	31	34	16.343.611.016	17.468.070.584
Chi phí khác	32	35	21.686.813.485	19.361.117.580
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(5.343.202.469)**	**(1.893.046.996)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**138.208.828.263**	**327.303.922.477**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**35.251.255.464**	**51.858.741.460**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**(14.092.660.655)**	**(13.662.933.640)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	**60**		**117.050.233.454**	**289.108.114.657**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**117.050.233.454**	**289.108.114.657**
Phân bổ cho:				
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	61		54.135.679.570	156.602.643.769
Cổ đông không kiểm soát	62		62.914.553.884	132.505.470.888
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	193	689

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Nguyễn Đức Nam	Đoàn Quốc Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0100104443 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**138.208.828.263**	**327.303.922.477**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	180.886.217.046	175.599.324.268
Các khoản dự phòng	03	3.430.866.209	2.130.139.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	106.030.447	403.325
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(198.013.183.510)	(239.133.935.829)
Chi phí lãi vay	06	1.732.481.808	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**126.351.240.263**	**265.899.853.371**
Biến động các khoản phải thu	09	8.206.682.156	(33.273.381.650)
Biến động hàng tồn kho	10	(49.550.236.133)	(1.937.125.386)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	143.190.798.850	68.407.160.998
Biến động chi phí trả trước	12	(12.399.878.389)	(10.643.292.041)
		215.798.606.747	**288.453.215.292**
Tiền lãi vay đã trả	14	(577.078.077)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.648.192.531)	(64.871.125.625)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.993.864.222)	(27.847.536.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**154.579.471.917**	**195.737.852.976**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.076.018.999.646)	(388.846.099.123)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	7.510.976.553	3.593.995.046
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và ứng vốn đầu tư cho các hộ nông dân	23	(4.479.400.000.000)	(3.423.910.239.600)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại ứng vốn đầu tư	24	3.623.063.539.600	3.280.932.064.438
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	23.334.764.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	229.570.622.349	215.804.258.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.671.939.097.144)**	**(312.426.020.309)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	722.407.000.000	899.515.232.000
Tiền thu từ đi vay		129.000.000.000	
Tiền trả nợ gốc vay	33	(30.000.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36	(216.980.038.200)	(192.950.510.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**604.426.961.800**	**706.564.721.300**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(912.932.663.427)**	**589.876.553.967**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.333.640.975.908**	**743.764.825.266**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**-**	**(403.325)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**420.708.312.481**	**1.333.640.975.908**

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Nguyễn Đức Nam	Đoàn Quốc Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty" hoặc "VLC") tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 11 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con, và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2024: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2024 Tỷ lệ % quyền biểu quyết	31/12/2024 Tỷ lệ % sở hữu	1/1/2024 Tỷ lệ % quyền biểu quyết	1/1/2024 Tỷ lệ % sở hữu
Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM")	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	59,30%	59,30%	59,30%
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật ("JVL")	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết							
1	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3	Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (*)	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%	16,23%	16,23%
4	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
5	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con có 960 nhân viên (1/1/2024: 866 nhân viên).

(*) Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP thông qua việc Tổng Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Tổng Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Tổng Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	35.130.285	57.918.453
Tiền gửi ngân hàng	80.673.182.196	165.213.167.780
Các khoản tương đương tiền (*)	340.000.000.000	1.168.369.889.675
	420.708.312.481	1.333.640.975.908

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	2.989.300.000.000	2.989.300.000.000	2.212.175.239.600	2.212.175.239.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	(*)	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng trong nước.

Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng trong nước.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

		31/12/2024				
	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	90.348.792.762	(**)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (*)	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	47.649.869.926	(**)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	25.125.397.604	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(**)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	9.279.870.729	(**)
					172.403.931.021	

		1/1/2024				
	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	92.660.338.783	(**)
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (*)	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	44.974.235.835	(**)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.888.342.921	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(**)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	10.598.536.121	(**)
					173.121.453.660	

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2024					
	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)	(**)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	8.358	0,0516%	0,0516%	83.719.600	-	(**)
					22.378.531.927	(22.294.812.327)	

		1/1/2024					
	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)	(**)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(**)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	7.730	0,09%	0,09%	83.719.600	-	(**)
					29.845.631.927	(22.294.812.327)	

(*) Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP thông qua việc Tổng Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

(**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch trên thị trường thấp cho các khoản đầu tư này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu kỳ	173.121.453.660	186.491.781.862
Phần lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	1.082.477.361	(13.370.328.202)
Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết	(1.800.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	172.403.931.021	173.121.453.660

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	76.288.728.144	35.267.030.828
Bên khác		
Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	1.731.465.441	1.269.707.441
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	-	1.579.868.980
Các khách hàng khác	134.937.680.679	171.310.251.056
	212.957.874.264	209.426.858.305

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40 - 47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Maeda Việt Nam (*)	10.333.826.230	122.195.632.115
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng (*)	10.929.614.705	25.867.523.065
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Việt (*)	11.163.675.432	20.949.748.627
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	5.044.409.402	2.956.475.550
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam (*)	-	13.706.216.084
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	-	1.077.333.450
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	13.886.217.947	8.653.130.321
	55.078.818.716	199.127.134.212

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo trang trại, chuyển đổi vật nuôi từ lợn sang bò thịt, xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản và phân phối tại Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc ("Dự án Tam Đảo").

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP	12.337.000	12.337.000
Bên khác		
Lãi tiền gửi	88.286.247.126	126.487.849.629
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	-	24.542.700.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	528.800.000
Phải thu khác	9.361.751.419	9.533.595.253
	98.189.135.545	161.105.281.882

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký cược, ký quỹ	635.015.165	309.215.750

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số năm quá hạn	31/12/2024 Giá gốc VND	31/12/2024 Dự phòng VND	31/12/2024 Giá trị có thể thu hồi VND	1/1/2024 Giá gốc VND	1/1/2024 Dự phòng VND	1/1/2024 Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó có khả năng thu hồi							
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Trên 3 năm	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	Trên 3 năm	239.000.000	(239.000.000)	-	239.000.000	(239.000.000)	-
Công ty CP giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Trên 3 năm	1.486.400.000	(1.486.400.000)	-	1.486.400.000	-	-
Các bên khác	Trên 3 năm	247.960.667	(247.960.667)	-	139.800.000	(139.800.000)	-
		5.694.435.667	(5.694.435.667)	-	5.586.275.000	(4.099.875.000)	-
Trong đó:							
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(5.694.435.667)			(4.099.875.000)	

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	131.224.587.329	(667.108.103)	147.277.620.727	(1.754.923.165)
Công cụ và dụng cụ	3.420.121.847	(75.258.432)	2.684.341.574	(293.843.525)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.481.801.331	-	33.280.329.333	-
Thành phẩm	41.763.251.257	(4.551.956.922)	29.967.489.257	(1.504.168.016)
Hàng hóa	1.903.317.170	-	503.061.910	-
	264.793.078.934	(5.294.323.457)	213.712.842.801	(3.552.934.706)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	321.864.305.753	971.242.946.732	78.584.770.151	14.329.953.417	60.028.779.895	1.446.050.755.948
Tăng trong năm	85.703.656.892	27.460.821.417	473.400.000	343.026.000	5.585.475.000	119.566.379.309
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	13.387.755.416	13.387.755.416
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	397.668.896.418	145.726.830.406	3.814.887.274	2.045.809.000	9.308.775.000	558.565.198.098
Thanh lý, nhượng bán	(5.344.123.240)	(27.661.669.158)	(2.402.946.073)	(327.252.691)	(18.242.423.731)	(53.978.414.893)
Số dư cuối năm	799.892.735.823	1.116.768.929.397	80.470.111.352	16.391.535.726	70.068.361.580	2.083.591.673.878
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	197.531.735.427	652.023.638.050	70.003.166.875	5.382.324.208	22.518.140.633	947.459.005.193
Khấu hao trong năm	23.443.695.850	60.913.152.578	2.848.130.621	2.398.630.953	9.757.607.085	99.361.217.087
Thanh lý, nhượng bán	(4.783.709.993)	(21.502.840.434)	(2.402.946.073)	(327.252.691)	(8.853.311.452)	(37.870.060.643)
Số dư cuối năm	216.191.721.284	691.433.950.194	70.448.351.423	7.453.702.470	23.422.436.266	1.008.950.161.637
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	124.332.570.326	319.219.308.682	8.581.603.276	8.947.629.209	37.510.639.262	498.591.750.755
Số dư cuối năm	583.701.014.539	425.334.979.203	10.021.759.929	8.937.833.256	46.645.925.314	1.074.641.512.241

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các tài sản có nguyên giá 634.992 triệu VND (1/1/2024: 611.283 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	524.680.003	694.627.026.579
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	516.782.000	-	516.782.000
Số dư cuối năm	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.520.946.000	524.680.003	695.143.808.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.809.066.410	113.817.362.394	76.983.227.363	4.724.999.130	32.677.443	252.367.332.740
Khấu hao trong năm	7.859.807.385	16.259.623.199	10.997.603.909	202.054.605	113.539.056	35.432.628.154
Số dư cuối năm	64.668.873.795	130.076.985.593	87.980.831.272	4.927.053.735	146.216.499	287.799.960.894
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	109.139.781.815	211.375.101.595	120.973.642.999	279.164.870	492.002.560	442.259.693.839
Số dư cuối năm	101.279.974.430	195.115.478.396	109.976.039.090	593.892.265	378.463.504	407.343.847.685

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có tài sản có nguyên giá 4.429 triệu VND (1/1/2024: 4.429 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được chuyển sang mục gia súc thuộc tài sản cố định hữu hình khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Biến động chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn trong kỳ như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu kỳ	11.324.330.731	11.391.545.403
Tăng trong kỳ	27.879.930.717	22.516.334.588
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.387.755.416)	(16.369.733.493)
Giảm khác	(5.245.085.627)	(6.213.815.767)
Số dư cuối kỳ	20.571.420.405	11.324.330.731

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	228.445.553.623	95.736.189.738
Tăng trong năm	1.193.122.825.412	310.709.841.959
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(558.565.198.098)	(177.625.401.731)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(516.782.000)	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ dài hạn	(1.530.000.000)	(375.076.343)
Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn	3.440.517.256	-
Số dư cuối năm	864.396.916.193	228.445.553.623

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4.000 con	143.242.557.097	100.212.018.073
Dự án Tam Đảo	629.390.173.226	85.715.082.910
Dự án Nhà máy sữa Hưng Yên	63.428.745.942	32.862.278.915
Dự án nâng cấp Trung tâm giống số 2	-	4.051.466.587
Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà Vilico Tower	2.664.654.545	2.664.654.545
Các công trình khác	25.670.785.383	2.940.052.593
	864.396.916.193	228.445.553.623

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công cụ dụng cụ	2.247.583.322	786.686.814
Chi phí quảng cáo	326.394.115	1.620.458.470
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.547.428.775	5.886.924.644
	10.121.406.212	8.294.069.928

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.456.144.286	3.358.219.124	18.814.363.410
Tăng trong năm	4.891.696.784	19.664.917.681	24.556.614.465
Phân bổ trong năm	(9.846.110.078)	(7.578.479.538)	(17.424.589.616)
Số dư cuối năm	10.501.730.992	15.444.657.267	25.946.388.259

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	9.404.228.343	9.986.766.098
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	96.090.528.400	109.600.651.301
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		105.494.756.743	119.587.417.399

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.723.017.623	944.603.525	1.737.856.425	347.571.285
Lỗ tính thuế	24.898.661.685	4.979.732.337	16.423.915.820	3.284.783.164
	29.621.679.308	5.924.335.862	18.161.772.245	3.632.354.449

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào những năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2027	Chưa quyết toán	15.378.670.700
2028	Chưa quyết toán	1.036.245.120
2029	Chưa quyết toán	8.483.745.865
		24.898.661.685

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

17. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối năm	460.923.718.049
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	322.646.602.635
Phân bổ trong năm	46.092.371.805
Số dư cuối năm	368.738.974.440
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	138.277.115.414
Số dư cuối năm	92.184.743.609

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.798.622.554	4.249.629.635
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	857.500.000
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	8.457.252.082	1.817.241.812
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.913.700.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	664.819.676	-
Các bên khác		
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	64.580.081.893	-
Các hộ chăn nuôi	49.635.070.519	41.055.768.912
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	59.463.066.884	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 52	-	22.922.737.736
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Việt	28.651.123.677	-
Công ty cổ phần công nghệ SMOSA Việt Nam	27.983.983.281	-
Các bên khác	138.477.474.876	82.543.629.378
	381.625.195.442	153.446.507.473

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải thu trong năm VND	Số (đã nộp)/bù trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	25.866.803.871	6.341.151.247	(16.773.290.733)	15.434.664.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	14.718.888.075	6.944.256.577	(13.538.273.873)	8.124.870.779
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	-	-	251.650
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.252.679.475	-	(1.194.842.831)	57.836.644
	41.838.623.071	13.285.407.824	(31.506.407.437)	23.617.623.458

(*) Trong năm, Tổng Công ty tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến tiền tiền tiền tạm ứng của JVL cho việc chuyển nhượng Dự án Tam Đảo.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.183.829.839	128.446.125.077	(130.600.768.918)	29.185.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.251.255.463	(26.242.209.827)	9.009.045.636
Thuế thu nhập cá nhân	360.270.795	12.741.354.947	(12.497.265.608)	604.360.134
Thuế tài nguyên	20.274.000	282.213.862	(285.714.662)	16.773.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.008	16.994.572.445	(17.651.351.453)	-
Các loại thuế khác	-	1.919.491.654	(1.917.808.113)	1.683.541
	3.221.153.642	195.635.013.448	(189.195.118.581)	9.661.048.509

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại (i)	51.185.676.782	68.869.657.498
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	3.303.111.497	2.763.274.870
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	404.671.001	4.056.263.697
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.688.350.678	2.671.590.375
Chi phí lãi vay	1.155.403.733	-
Các khoản trích trước khác	40.826.080.824	8.601.500.211
	98.563.294.515	86.962.286.651

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại mà Tổng Công ty và các công ty con đang áp dụng.

21. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi	850.358.888	5.384.973.619
Kinh phí công đoàn	288.553.836	286.839.162
Phải trả, thanh toán tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	257.538.055	917.800.570
Cổ tức phải trả	223.406.130	168.419.730
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	187.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.546.103.966	15.761.262.902
	6.352.960.875	22.519.295.983

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	400.327.552	790.778.252
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	272.600.000
	722.927.552	1.063.378.252

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	129.000.000.000	(30.000.000.000)	99.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2,6%	99.000.000.000	-

Khoản vay này có thời hạn 6 tháng và không có tài sản đảm bảo.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	91.879.317.701	74.402.567.726
Trích lập trong năm	21.992.077.228	45.320.986.666
Tăng khác	-	3.300.000
Sử dụng trong năm	(40.993.864.222)	(27.847.536.691)
Số dư cuối năm	72.877.530.707	91.879.317.701

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	94.218.764.359	383.821.807.159	1.249.921.679.714	4.456.893.050.765
Phát hành thêm cổ phiếu	401.454.380.000	159.960.852.000	-	-	-	-	-	561.415.232.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	156.602.643.769	132.505.470.888	289.108.114.657
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(103.407.703.800)	(89.540.058.000)	(192.947.761.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	37.961.431.972	(37.961.431.972)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.082.194.673)	(15.238.791.993)	(45.320.986.666)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	338.100.000.000	338.100.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2023	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	132.180.196.331	368.973.120.483	1.615.748.300.609	5.407.247.648.956

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	132.180.196.331	368.973.120.483	1.615.748.300.609	5.407.247.648.956
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	54.135.679.570	62.914.553.884	117.050.233.454
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(127.494.966.600)	(89.540.058.000)	(217.035.024.600)
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(15.758.474.597)	15.758.474.597	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.041.301.796)	(8.950.775.432)	(21.992.077.228)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	722.407.000.000	722.407.000.000
Biến động khác	-	-	-	-	-	(175.857.594.043)	175.857.594.043	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	116.421.721.734	122.473.412.211	2.478.436.615.104	6.007.677.780.582

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

26. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua mức chia cổ tức của năm 2023 trị giá 127.495 triệu VND (tương đương 600 VND trên một cổ phiếu) (2023: 103.408 triệu VND (tương đương 600 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022).

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Trong năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc không trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2023. Theo đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã hoàn nhập phần tạm trích Quỹ đầu tư phát triển trong năm 2023.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	30.025.791.865	17.800.546.975
Từ hai đến năm năm	100.317.433.093	60.186.462.881
Trên năm năm	930.485.444.725	494.130.441.631
	1.060.828.669.683	572.117.451.487

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	-	-	64	1.545.213
EUR	-	-	101	2.673.933
		-		4.219.146

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.557.850.468.848	2.544.512.832.403
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.449.594.557.133	1.306.731.344.484
	4.007.445.025.981	3.851.244.176.887

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.877.702.899.920	3.068.982.891.091
▪ Doanh thu bán hàng hóa	78.016.119.412	80.941.715.003
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.003.878.381	3.172.599.938
▪ Doanh thu khác	1.164.114.168	1.038.209.561
	2.959.887.011.881	3.154.135.415.593
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	199.737.940	112.975.903
▪ Chiết khấu thương mại	2.354.229.599	2.017.348.290
	2.553.967.539	2.130.324.193
Doanh thu thuần	2.957.333.044.342	3.152.005.091.400

30. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	2.107.860.361.549	2.120.823.056.665
▪ Hàng hóa đã bán	65.146.465.047	71.490.921.263
▪ Dịch vụ đã cung cấp	3.696.021.831	2.206.840.895
▪ Giá vốn khác	8.628.972.954	9.438.043.942
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.059.973.028	1.731.046.077
	2.187.391.794.409	2.205.689.908.842

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.569.019.846	259.502.821.127
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	15.867.664.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.409.659.958	5.812.874.004
Cổ tức được chia	-	7.834.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	186.981.496	1.012.246.440
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.521.500	-
	210.038.846.800	266.335.775.571

32. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân công	48.205.513.850	46.109.451.001
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.504.334	222.107.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.167.848.671	1.103.682.148
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, hàng mẫu	569.677.944.286	620.243.359.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.098.591.109	37.588.237.437
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	6.413.608.165	5.423.520.449
Chi phí khác bằng tiền	20.726.909.593	14.990.098.677
	680.453.920.008	725.680.456.134

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân công	47.456.016.091	42.872.355.560
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.786.934.838	1.529.987.494
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.737.342.828	8.661.024.248
Phân bổ lợi thế thương mại	46.092.371.805	46.092.371.805
Thuế, phí, và lệ phí	4.160.263.859	2.988.385.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.853.650.721	22.962.266.613
Chi phí khác bằng tiền	19.005.886.019	18.344.821.157
	155.092.466.161	143.451.212.742

34. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.510.976.553	3.432.233.455
Tiền phạt, bồi thường thu được	30.797.233	115.290.903
Các khoản khác	8.801.837.230	13.920.546.226
	16.343.611.016	17.468.070.584

35. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	16.199.754.250	10.438.624.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.871.792	342.795.660
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	-	2.607.466.490
Các khoản khác	5.317.187.443	5.972.230.879
	21.686.813.485	19.361.117.580

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.931.814.601.212	1.943.257.661.282
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	566.545.547.023	616.405.087.689
Chi phí nhân công	180.215.848.928	165.787.173.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.623.973.449	129.164.156.803
Phân bổ lợi thế thương mại	46.092.371.805	46.092.371.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.783.538.100	122.728.578.381
Chi phí khác bằng tiền	82.981.616.945	66.136.045.530

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	35.059.600.574	51.858.741.460
Dự phòng thiếu các năm trước	191.654.890	-
	35.251.255.464	51.858.741.460
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(14.092.660.655)	(13.662.933.640)
	21.158.594.809	38.195.807.820

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.208.828.263	327.303.922.477
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	27.641.765.653	65.460.784.495
Thu nhập được miễn thuế	(18.485.750.402)	(36.750.877.088)
Thu nhập không chịu thuế	-	(1.566.800)
Chi phí không được khấu trừ	9.518.943.255	13.646.203.974
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.291.981.413	347.571.285
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(4.506.308.046)
Dự phòng thiếu các năm trước	191.654.890	-
	21.158.594.809	38.195.807.820

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, công ty con của Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

	2024	2023
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	54.135.679.570	156.602.643.770
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(13.041.301.796)	(30.082.194.673)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	41.094.377.774	126.520.449.097
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	212.491.611	183.564.898
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	193	689

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024	2023
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	212.491.611	172.346.173
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành mới trong năm	-	11.218.725
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	212.491.611	183.564.898

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	572.830.389.827	425.263.034.815
Mua hàng hóa, dịch vụ	30.023.208.648	30.445.101.138
Mua tài sản cố định	4.295.170.594	-
Cổ tức	107.366.205.000	89.788.080.000
Bán tài sản cố định	3.920.351.174	-
Trả trước tiền thuê văn phòng	470.869.092	-
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ	78.848.054.533	81.553.115.528
Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	3.580.765.415	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	14.450.300.000	14.045.105.000
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	1.800.000.000	-

Thù lao và lương của người quản lý chủ chốt

	2024	**2023**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tổng thù lao	**384**	**384**
Ông Nguyễn Hồng Bách – Thành viên	96	96
Ông Lê Thành Liêm – Thành viên	96	96
Ông Đỗ Hoàng Phúc – Thành viên	96	96
Ông Đoàn Quốc Khánh – Thành viên *(từ ngày 23/4/2024)*	66	-
Ông Trịnh Phương Nam – Thành viên (*đến ngày 23/4/2024*)	30	64
Ông Trịnh Quốc Dũng – Thành viên *(đến ngày 27/4/2023)*	-	32

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Ban Tổng Giám đốc		
Tổng thù lao	**1.236**	**1.120**
Ông Đoàn Quốc Khánh – Tổng Giám đốc	650	129
Ông Trịnh Phương Nam – Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/5/2023 đến ngày 19/10/2023)*	-	281
Ông Trịnh Quốc Dũng – Tổng Giám đốc *(đến ngày 1/5/2023)*	-	242
Ông Nguyễn Đức Nam – Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/3/2024)*	271	-
Bà Phạm Ngọc Trâm – Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/10/2024)*	265	-
Ông Trần Chí Sơn – Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 29/2/2024)*	50	346
Ông Nguyễn Đăng Khoa – Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 25/4/2023)*	-	122
Ban Kiểm soát		
Tổng thù lao	**240**	**240**
Bà Trần Thái Thoại Trân – Trưởng ban *(từ ngày 23/04/2024)*	66	-
Bà Hà Thị Diệu Thu – Trưởng ban *(đến ngày 23/4/2024)*	30	96
Ông Trịnh Công Sơn – Thành viên	72	72
Ông Trương Anh Vũ – Thành viên	72	72

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2024 VND	2023 VND
Cấn trừ công nợ giữa tạm ứng vốn cho các hộ chăn nuôi và phải trả tiền mua sữa	23.754.400.000	37.360.235.562

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Nguyễn Đức Nam	Đoàn Quốc Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*